

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 – 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 91

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở, bảy mươi hai (72) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ hiện tại</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bé	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ hiện tại</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm Phó Tổng Giám đốc; đồng thời được điều động và bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vào ngày 20 tháng 5 năm 2015
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 được tổ chức ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã thông qua tỷ lệ chi cổ tức năm 2014 là 12% bằng cổ phiếu trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị trong năm 2015 tiến hành hoàn tất các thủ tục chi cổ tức năm 2014 theo quy định ngay sau khi được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và tiếp tục thực hiện các thủ tục để triển khai chi trả cổ tức, chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 đã thông qua. Ngân hàng hiện đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để chi 8% cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông và kế hoạch phát hành cổ phiếu để chi 12% cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp nhận chủ trương thành lập các công ty trực thuộc và liên doanh là Công ty Tài chính Sacombank, Công ty Bảo hiểm nhân thọ và Công ty Bảo hiểm phi nhân thọ.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đại hội đồng cổ đông bất thường của Ngân hàng được tổ chức ngày 11 tháng 7 năm 2015 đã thông qua việc thực hiện giao dịch sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và thống nhất thông qua nội dung các tài liệu có liên quan. Đại hội cũng thống nhất các ngành nghề kinh doanh bổ sung của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sau sáp nhập.

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2015, được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín chính thức chuyển đổi Chi nhánh tại Lào thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài, với tên đầy đủ là Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Lào.

Ngoài ra, vào ngày 12 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chính thức chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Hiện tại, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính thức.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Ông Phan Huy Khang Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60857352/17860423-HN-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 7 đến trang 91 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

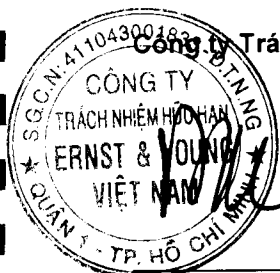
Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 46 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Ngân hàng được tổ chức ngày 11 tháng 7 năm 2015 đã thông qua việc thực hiện giao dịch sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và thống nhất thông qua nội dung các tài liệu có liên quan. Vào ngày 12 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chính thức chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Hiện tại, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính thức giao dịch sáp nhập.



Building a better
working world

Như được trình bày tại Thuyết minh số 10 – Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, bao gồm trong dự nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là một số khoản cho vay chưa đến hạn thanh toán sẽ được thực hiện theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	6.090.318	4.815.942
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	6.129.828	4.289.757
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	4.869.868	3.630.099
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.465.365	2.894.719
Cho vay các TCTD khác	7.2	404.503	735.380
Dự phòng rủi ro	11.1	-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	12.194.817	7.683.341
Chứng khoán kinh doanh		12.247.645	7.732.428
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(52.828)	(49.087)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	20.368	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		139.120.781	126.646.093
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	140.707.233	128.015.011
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11.2	(1.586.452)	(1.368.918)
Chứng khoán đầu tư	12	26.944.398	25.925.440
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	20.486.873	20.250.805
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	7.236.459	5.935.128
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(778.934)	(260.493)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	277.846	264.513
Đầu tư dài hạn khác	13.1	400.123	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(122.277)	(136.236)
Tài sản cố định		6.007.537	5.198.975
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.067.841	2.831.507
Nguyên giá tài sản cố định		4.483.372	4.105.565
Hao mòn tài sản cố định		(1.415.531)	(1.274.058)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	130	188
Nguyên giá tài sản cố định		596	596
Hao mòn tài sản cố định		(466)	(408)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.939.566	2.367.280
Nguyên giá tài sản cố định		3.489.198	2.868.438
Hao mòn tài sản cố định		(549.632)	(501.158)
Tài sản Có khác		9.121.830	11.336.316
Các khoản phải thu	15.1	3.500.353	4.864.718
Các khoản lãi, phí phải thu		4.771.422	5.149.188
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		60.845	60.607
Tài sản Có khác	15.2	1.157.407	1.695.385
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	15.120
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	15.3	(368.197)	(433.582)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		210.777.591	189.802.627

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.119.609	4.410.606
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	3.345.975	1.859.762
Vay các TCTD khác	16.2	2.773.634	2.550.844
Tiền gửi của khách hàng	17	179.941.016	163.057.456
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	2.002.622	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	600
Các khoản nợ khác		3.754.642	3.154.951
Các khoản lãi, phí phải trả		2.093.425	1.924.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		147	868
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.661.070	1.229.991
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.818.489	171.739.426
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ		2.281.152	1.938.962
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		109.052	104.270
Lợi nhuận chưa phân phối		3.978.015	3.429.086
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4	4
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	18.959.102	18.063.201
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.777.591	189.802.627

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

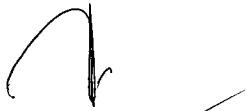
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	192.058	190.294
Cam kết giao dịch hối đoái	41.670.217	38.574.959
- Cam kết mua ngoại tệ	6.107.664	4.346.830
- Cam kết bán ngoại tệ	5.980.187	3.265.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi	29.582.366	30.962.753
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.393.668	8.168.215
Bảo lãnh khác	4.173.293	3.242.532
Các cam kết khác	11.215	11.103
36	53.440.451	50.187.103

Người lập:



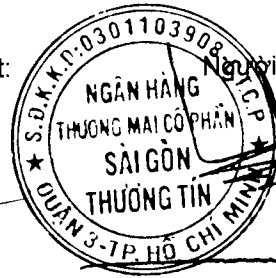
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.815.573	7.842.101
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.021.747)	(4.389.311)
Thu nhập lãi thuần		3.793.826	3.452.790
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		802.581	679.132
Chi phí hoạt động dịch vụ		(273.165)	(228.969)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	529.416	450.163
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	118.196	128.818
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(3.741)	15.345
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	3.601	(113.550)
Thu nhập từ hoạt động khác		54.660	132.792
Chi phí hoạt động khác		(30.362)	(29.524)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	24.298	103.268
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	22.349	12.807
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.487.945	4.049.641
Chi phí cho nhân viên		(1.318.185)	(1.224.478)
Chi phí khấu hao		(154.798)	(143.593)
Chi phí hoạt động khác		(791.873)	(752.410)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.264.856)	(2.120.481)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.223.089	1.929.160
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(697.778)	(304.882)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.525.311	1.624.278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(345.521)	(354.594)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(345.521)	(354.033)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.179.790	1.270.245
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng</i>		1.179.790	1.270.248
<i>Cổ đông không kiểm soát</i>		-	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	23	1.033	967
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	23	875	819

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.347.820	7.260.702
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.851.590)	(4.435.541)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	564.302	491.151
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	122.712	82.908
Thu nhập khác	18.745	20.404
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	30 13.858	2.683
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.184.717)	(1.795.146)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21 (229.154)	(124.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.801.976	1.502.607
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(12.918.404)	(14.351.807)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	330.877	428.792
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(174.217)	(3.871.757)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.217)	43.996
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(14.198.164)	(10.927.812)
Giảm khác về tài sản hoạt động	(9.217)	(43.467)
	1.140.534	18.441
Những thay đổi về công nợ hoạt động	19.518.435	17.003.089
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.709.003	723.184
Tăng tiền gửi của khách hàng	16.883.560	16.631.476
Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(500.547)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	886.809	84.666
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.716
Tăng khác về công nợ hoạt động	39.125	273.490
Chi từ các quỹ của TCTD	22.1 (62)	(213.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.402.007	4.153.889

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(225.047)	(253.942)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30 9.791	7.215
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	626	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31 8.390	31.042
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(206.240)	(215.685)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4 (239)	(34.235)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(239)	(34.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.195.528	3.903.969
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	19.566.393	15.299.928
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	4.782	(13.819)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33 28.766.703	19.190.078

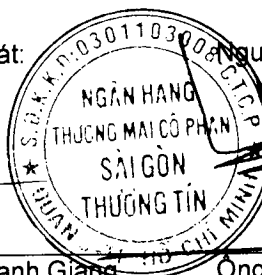
Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.425.116 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở, bảy mươi hai (72) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn, hoạt động cho thuê và hoạt động ngoại hối	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty TNHH SBJ Campuchia (*)	3983 BTM.PBDKTM	Sản xuất và kinh doanh vàng, bạc, kim cương, đá quý, nữ trang có giá trị và một số hoạt động khác	99,98%

(*) Công ty TNHH SBJ Campuchia đã đệ trình đơn lên Tổng Cục Thuế Campuchia vào ngày 5 tháng 5 năm 2014 về việc xin phép ngừng hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Tổng Cục Thuế Campuchia đã gửi thông báo cho Công ty TNHH SBJ Campuchia vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 về việc kiểm tra quyết toán thuế trước khi giải thể. Vào ngày 24 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH SBJ Campuchia đã có giấy chứng nhận tình trạng thuế từ Tổng Cục Thuế Campuchia. Đồng thời, vào ngày 27 tháng 7 năm 2015, Công ty TNHH SBJ Campuchia đã nhận được thông báo giải thể từ Bộ Thương Mại Campuchia.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 13.320 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.608 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước; Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng và các công ty con lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành Khoản 3 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 của Thông tư 02 sang ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 Thông tư 02 là trong thời gian tối đa 05 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, Ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính: quy định rõ thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, và báo cáo tài chính có kỳ lập khác;
 - ▶ Hình thức và thời gian công khai báo cáo tài chính: quy định rõ hình thức công khai báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên; quy định rõ thời gian công khai báo cáo tài chính đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn và đối với các TCTD còn lại;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:
 - Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
 - Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
- trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi có ảnh hưởng tới Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tiêu chí phân loại</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;▶ Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;▶ Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;▶ Nợ gia hạn nợ lần đầu;▶ Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tiêu chí phân loại</u>
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, Ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 10 Thông tư 02 và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC. Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, Ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2015 tuân thủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Số dư dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý II năm 2015 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2015 của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- ▶ Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng đã trích và giá bán (mệnh giá trái phiếu VAMC) để tất toán dư nợ gốc. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*". Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, toàn bộ các khoản thu được bằng tiền, tài sản từ việc thu hồi xử lý, bán nợ, tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí liên quan sẽ được thanh toán theo thứ tự ưu tiên như sau: dư nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt, hoặc trả lại khách hàng vay số tiền thừa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó. Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

4.7.1 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán), như: đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 11% vốn chủ sở hữu (dưới 11% quyền biểu quyết),... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.2 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.10 *Thuê tài sản*

4.10.1 *Tài sản đi thuê*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10.2 *Tài sản cho thuê*

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

4.12 *Các khoản khác phải thu*

4.12.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

4.12.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và của khách hàng*

Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và của khách hàng được ghi nhận theo giá trị hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.17 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

4.20.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.22 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con không chịu rủi ro

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.1 và 4.2*.

4.23 *Cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng và các công ty con. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

4.25 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	3.972.249	2.991.753
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.792.469	1.395.055
Vàng	285.147	396.637
Vàng nữ trang	24.593	16.650
Kim loại quý, đá quý khác	15.684	15.735
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	176	112
	6.090.318	4.815.942

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	4.525.085	3.146.939
- Bằng ngoại tệ	722.499	586.586
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia	545.285	249.238
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	336.959	306.994
	6.129.828	4.289.757

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6</u> <u>năm 2015</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2014</u>
Tiền gửi bằng VNĐ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6</u> <u>năm 2015</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2014</u>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHQG Campuchia.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Ngày 30 tháng 6</u> <u>năm 2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.465.365	2.894.719
Cho vay các TCTD khác	404.503	735.380
	<u>4.869.868</u>	<u>3.630.099</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	39.747	52.385
Bằng ngoại tệ	1.375.618	1.351.783
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.050.000	1.430.000
Bằng ngoại tệ	-	60.551
Dự phòng rủi ro	-	-
	4.465.365	2.894.719

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	404.503	735.380
Dự phòng rủi ro	-	-
	404.503	735.380

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.453.951	2.225.379
Nợ có khả năng mất vốn	552	552
	3.454.503	2.225.931

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN	9.111.962	5.815.315
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.969.230	1.750.660
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	166.453	166.453
	12.247.645	7.732.428
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(52.828)	(49.087)
	12.194.817	7.683.341

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Đã niêm yết	2.969.230	1.750.660
Chưa niêm yết	9.111.962	5.815.315
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Đã niêm yết	103.203	103.203
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<u>12.247.645</u>	<u>7.732.428</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	49.087	225.870
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 28)	3.741	(15.563)
Số dư cuối kỳ	<u>52.828</u>	<u>210.307</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.140.338	-	7.172
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.578.821	27.540	-
Tổng cộng	15.719.159	27.540	7.172
Số thuần		20.368	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.924.726	-	48.578
Bán quyền chọn	2.492.851	56.628	-
Tổng cộng	4.417.577	56.628	48.578
Số thuần			(8.050)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.133.323	-	13.730
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.194.429	25.881	-
Tổng cộng	16.327.752	25.881	13.730
Số thuần		12.151	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.029.032	-	15.150
Bán quyền chọn	1.269.251	20.061	-
Tổng cộng	2.298.283	20.061	15.150
Số thuần			(4.911)

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	134.168.871	122.032.496
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.734.789	3.703.539
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.438.023	1.073.481
Cho thuê tài chính	1.365.073	1.205.495
Cho vay khác	477	-
	140.707.233	128.015.011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Ngân hàng tự thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	138.697.647	125.985.614
Nợ cần chú ý	311.960	506.888
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.032	102.765
Nợ nghi ngờ	283.007	414.089
Nợ có khả năng mất vốn	1.324.587	1.005.655
	140.707.233	128.015.011

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên kết quả phân loại nợ do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	136.888.540	125.985.614
Nợ cần chú ý	1.600.729	506.888
Nợ dưới tiêu chuẩn	362.760	102.765
Nợ nghi ngờ	322.029	414.089
Nợ có khả năng mất vốn	1.533.175	1.005.655
	140.707.233	128.015.011

Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là một khoản cho vay đang trong thời gian thu hồi theo Kết luận Thanh tra trước đây. Khoản cho vay này đang được Ngân hàng báo cáo định kỳ với Ngân hàng Nhà nước theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Ngoài ra, số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng bao gồm một số khoản cho vay khác chưa đến hạn thanh toán sẽ được thực hiện theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	58.174.342	53.769.731
Nợ trung hạn	56.757.353	51.985.357
Nợ dài hạn	25.775.538	22.259.923
	140.707.233	128.015.011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH	38.922.434	27,66	35.833.100	27,98
Công ty cổ phần	29.236.585	20,78	27.709.316	21,64
Doanh nghiệp tư nhân	4.358.418	3,10	3.912.822	3,06
Công ty cổ phần Nhà nước	1.158.243	0,82	1.416.353	1,11
Công ty TNHH Nhà nước	1.038.037	0,74	929.037	0,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	685.020	0,49	481.254	0,38
Doanh nghiệp Nhà nước	332.953	0,24	319.314	0,25
Kinh tế tập thể	201.015	0,14	163.046	0,13
Khác	184.981	0,13	274.824	0,21
	76.117.686	54,10	71.039.066	55,49
Cho vay cá nhân	64.589.547	45,90	56.975.945	44,51
	140.707.233	100,00	128.015.011	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	34.458.946	24,49	30.547.667	23,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.405.454	13,79	18.618.363	14,54
Xây dựng	18.206.193	12,94	15.751.138	12,30
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	17.144.942	12,18	16.764.693	13,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13.767.726	9,78	12.096.080	9,45
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	11.661.046	8,29	10.178.287	7,95
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.802.853	5,55	6.997.022	5,47
Giáo dục đào tạo	4.738.350	3,37	4.620.480	3,61
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.664.203	3,31	3.949.995	3,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.778.558	1,26	1.758.287	1,37
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.532.572	1,09	1.667.593	1,30
Khai khoáng	1.337.372	0,95	866.686	0,68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.235.709	0,88	1.319.853	1,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.224.758	0,87	1.150.921	0,90
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	662.342	0,47	538.219	0,42
Hoạt động khoa học và công nghệ	82.344	0,06	100.205	0,08
Hoạt động văn hóa, thể thao	50.222	0,04	49.594	0,04
Khác	953.643	0,68	1.039.928	0,81
	140.707.233	100,00	128.015.011	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VNĐ	128.445.930	91,29	116.355.131	90,89
Bằng ngoại tệ và vàng	12.261.303	8,71	11.659.880	9,11
	140.707.233	100,00	128.015.011	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2015. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2015 sẽ được trích lập và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2015 của Ngân hàng và các công ty con.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
		Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.1	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.2	1.586.452	1.368.918
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.4	750.000	232.346
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	15.3	368.197	433.582
		2.704.649	2.034.846



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán	
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.1	-	(6.914)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.2	245.509	203.945
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.4	517.654	-
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	(65.385)	91.548
Số trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng	11.3	-	16.303
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		697.778	304.882

11.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 và dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư tiền gửi và cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.680.512	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	-	-	-
	2.681.064	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	14.311
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(6.914)
Số cuối kỳ	-	7.397

Trong năm 2014, Ngân hàng và các công ty con đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng chung đối với tiền gửi và cho vay các TCTD khác do không cần phải trích lập theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã điều chỉnh dựa trên kết quả do CIC cung cấp và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và cho thuê tài chính tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	129.964.283	-	1.021.022	1.021.022
Nợ cần chú ý	1.701.112	46.827	1.355	48.182
Nợ dưới tiêu chuẩn	234.390	21.258	1.027	22.285
Nợ nghi ngờ	737.580	86.758	5.002	91.760
Nợ có khả năng mất vốn	1.349.969	413.961	-	413.961
	133.987.334	568.804	1.028.406	1.597.210

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	422.324	946.594	1.368.918
Số trích lập dự phòng trong Quý I	146.699	81.594	228.293
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý I	(510)	-	(510)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	291	218	509
Ngày 31 tháng 3 năm 2015	568.804	1.028.406	1.597.210
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong Quý II	(1.360)	18.576	17.216
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	1.782	(11)	1.771
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(8.707)	-	(8.707)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong Quý II	(21.153)	-	(21.153)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	115	-	115
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	539.481	1.046.971	1.586.452

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	546.821	804.749	1.351.570
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	120.396	46.659	167.055
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong Quý I	(21.478)	-	(21.478)
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	15.015	(334)	14.681
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(258)	19	(239)
Ngày 31 tháng 3 năm 2014	660.496	851.093	1.511.589
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	6.953	29.937	36.890
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong Quý II	(38.655)	-	(38.655)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	151	208	359
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	585.478	881.238	1.466.716

11.3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	72.104
Số trích lập dự phòng trong kỳ	-	16.303
Số cuối kỳ	-	88.407

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	20.208.585	19.721.794
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	176.372	427.100
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	101.380	101.380
- Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	536	531
	<u>20.486.873</u>	<u>20.250.805</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(21.434)	(20.647)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	1.000.000	1.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng chung	(7.500)	(7.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iv)	6.236.459	4.935.128
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(750.000)	(232.346)
	<u>26.944.398</u>	<u>25.925.440</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,20%/năm đến 13,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 1.300.293 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (*Thuyết minh số 35.2*).

(ii) Đây là trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 161.326 triệu đồng đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (*Thuyết minh số 35.2*).

(iii) Đây là những trái phiếu có đảm bảo do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 9,46%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	4.935.128	628.689
Tăng trong kỳ	1.436.575	219.143
Tắt toán trong kỳ	(135.244)	(17.513)
Số cuối kỳ	6.236.459	830.319

Trong kỳ, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 1.457.728 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 21.153 triệu đồng (*Thuyết minh số 11.2*).

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	20.384.957	20.148.894
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	25.713	25.713
Chưa niêm yết	76.203	76.198
	20.486.873	20.250.805

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	7.236.459	5.935.128

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Phân loại		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	1.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.647	169.286
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11)	232.346	-
	<u>260.493</u>	<u>169.286</u>
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	787	(85.095)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (được hạch toán vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) (Thuyết minh số 11)	517.654	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (được hạch toán vào chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	152.828
	<u>518.441</u>	<u>67.733</u>
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.434	84.191
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11)	750.000	152.828
	<u>778.934</u>	<u>237.019</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	400.123	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(122.277)	(136.236)
	277.846	264.513

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	398.489	399.115
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	400.123	400.749
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(122.277)	(136.236)
	277.846	264.513

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	136.236	144.069
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(13.959)	18.235
Số dư cuối kỳ	122.277	162.304

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.158.351	1.434.152	400.311	112.751	4.105.565
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 15.1)	291.079	12.841	16.077	-	319.997
Mua mới	1.724	12.391	7.157	9.260	30.532
Tăng do nâng cấp	-	1.781	-	-	1.781
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709)	(19.262)	(321)	(21.292)
Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	46.245	-	-	-	46.245
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	169	223	116	36	544
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.497.568	1.459.679	404.399	121.726	4.483.372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	223.100	849.621	151.159	50.178	1.274.058
Khấu hao trong kỳ	36.631	81.298	17.671	5.751	141.351
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20b.(ii))	-	1.945	-	-	1.945
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.093)	(1.857)	(246)	(3.196)
Tăng/(giảm) khác	1.203	-	-	(122)	1.081
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	53	174	47	18	292
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	260.987	931.945	167.020	55.579	1.415.531
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.935.251	584.531	249.152	62.573	2.831.507
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.236.581	527.734	237.379	66.147	3.067.841

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 133.918 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 179.198 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20.b*).

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	596
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	596
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	408
Khấu hao trong kỳ	58
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	466
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	130

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.313.538	554.416	484	2.868.438
Kết chuyển từ đầu tư XD CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	135.098	3.132	-	138.230
Mua mới	-	7.265	-	7.265
Tăng do nâng cấp	-	5	-	5
Chuyển từ tài sản nhận cần trừ nợ	475.169	-	-	475.169
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	91	-	91
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.923.805</u>	<u>564.909</u>	<u>484</u>	<u>3.489.198</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	93.923	406.962	273	501.158
Khấu hao trong kỳ	11.730	36.633	33	48.396
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	78	-	78
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>105.653</u>	<u>443.673</u>	<u>306</u>	<u>549.632</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>2.219.615</u>	<u>147.454</u>	<u>211</u>	<u>2.367.280</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.818.152</u>	<u>121.236</u>	<u>178</u>	<u>2.939.566</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 252.403 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 176.538 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20.b*).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	385.102	660.435
Các khoản phải thu khác (b)	3.115.251	4.204.283
	<u>3.500.353</u>	<u>4.864.718</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	660.435	443.856
Tăng trong kỳ	185.464	233.086
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(319.997)	(21.245)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(138.230)	(42.470)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(308)	(472)
Giảm khác	(2.262)	(1.590)
Số dư cuối kỳ	385.102	611.165

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	149.936	823.423
Khác	33.202	23.157
	<u>183.138</u>	<u>846.580</u>
Phải thu bên ngoài		
Tài sản nhận cần trừ nợ (i)	1.274.161	1.266.190
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh trả chậm (ii)	786.118	886.468
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (iii)	216.430	306.115
Phải thu liên quan đến hoạt động khiếu hỏi	159.036	127.393
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	52.424	78.972
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	61.000
Đặt cọc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.223	29.077
Phải thu thuế từ ngân sách Nhà nước	9.637	10.580
Các khoản phải thu tiền thuê đất	-	202.645
Khác	336.257	359.436
	<u>2.932.113</u>	<u>3.357.703</u>
	3.115.251	4.204.283

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cầm trừ nợ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện bán trả chậm các chứng khoán kinh doanh với tổng giá bán là 931.903 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã thu được khoản tiền đặt cọc và tiền thanh toán cho các giao dịch này với tổng giá trị là 145.785 triệu đồng.
- (iii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm trừ cho một công ty sau khi đã cầm trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cầm trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cầm trừ. Số tiền phải thu này được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu đã được Ngân hàng thu hồi toàn bộ.

15.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (a)	532.787	1.024.032
Trong đó:		
- Bất động sản	315.353	804.226
- Cổ phiếu	200.525	202.897
- Chứng chỉ quỹ	6.000	6.000
- Khác	10.909	10.909
Chi phí chờ phân bổ (b)	566.169	604.831
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	25.864	30.370
Lợi thế thương mại (c)	-	15.120
Tài sản có khác	32.587	21.032
	1.157.407	1.695.385

- (a) Tài sản nhận cầm trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

(c) Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	20.387	20.387
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	3.228	3.228
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	15.120	17.159
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(15.120)	(1.019)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(15.120)	(1.019)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	-	16.140

Trong năm, Ngân hàng thực hiện phân bổ toàn bộ lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con là Công ty TNHH SBJ Campuchia do công ty này đang tiến hành các thủ tục giải thể.

15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản nhận cán trừ nợ	213.939	213.939
Dự phòng tài sản có khác	154.258	219.643
	368.197	433.582

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	433.582	305.404
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(65.385)	91.548
Số cuối kỳ	368.197	396.952

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	142.373	119.349
Bằng ngoại tệ	13.280	49.746
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.338.000	3.000
Bằng ngoại tệ	1.852.322	1.687.667
	<u>3.345.975</u>	<u>1.859.762</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác trong nước bằng VNĐ	1.064.896	962.880
Vay các TCTD khác trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.708.738	1.587.964
<i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp</i>	216.730	-
	<u>2.773.634</u>	<u>2.550.844</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	25.013.579	21.941.355
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.443.158	2.019.385
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	134.538	134.574
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	305.855	237.997
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	12.808.272	12.453.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.336.597	1.793.155
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	129.284.655	118.182.084
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.745.503	5.472.368
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	157.939	160.541
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	514.835	484.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	5.992	5.216
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15.013	13.424
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	157.461	151.108
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	17.619	8.480
	179.941.016	163.057.456

17.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	17.709.315	16.027.988
Doanh nghiệp quốc doanh	6.662.944	6.721.007
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.343.024	1.969.283
	26.715.283	24.718.278
Tiền gửi của cá nhân	152.090.052	137.279.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.135.681	1.059.641
	179.941.016	163.057.456

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vay từ Cathay United Bank (i)	1.083.650	-
Vay từ PROPARCO (ii)	296.753	366.085
Vay từ FMO (iii)	163.552	205.648
Vay từ ADB (iv)	146.301	192.287
Vay từ SMEFP (v)	141.190	131.805
Vay từ IFC (vi)	125.000	156.250
Vay từ NORFUND (vii)	43.346	63.738
Vay từ Rabobank Foundation (viii)	2.830	-
	2.002.622	1.115.813

- (i) Vốn vay hợp vốn từ Cathay United Bank, Co., Ltd; China Construction Bank Corporation - Singapore Branch; The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd - Hongkong Branch, E.Sun Commercial Bank, Ltd - Offshore Banking Unit và SinoPac Capital Limited do Cathay United Bank làm bên thu xếp vốn, bên đại diện, bên cho vay và bên quản lý sổ sách. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ nhu cầu kinh doanh với mức lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 3,25%/năm, thời hạn vay là 5 năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 3,04%/năm đến 3,39%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 6,52%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay có số dư là 19.065 triệu đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2016 và thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng; và
 - Khoản vốn vay có hạn mức 10 triệu đô la Mỹ để cấp tín dụng trong nước, thời hạn vay là 5 năm và đáo hạn trong năm 2017 với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 3,20%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay có số dư là 6.666.667 đô la Mỹ và lãi suất 3,6%/năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,16%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,84%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác vay lại NHNN từ dự án Tài trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa do Chính phủ Nhật Bản tài trợ cho Chính phủ Việt Nam thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) nhằm mục đích hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số dư gồm hai (02) khoản vay từ quỹ SMEFP II và SMEFP III có cùng lãi suất là 4,56%/năm.
- (vi) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,22%/năm.
- (vii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước. Khoản vay có hạn mức 5 triệu đô la Mỹ, thời hạn vay là 5 năm với lãi suất thả nổi LIBOR 6 tháng cộng 2,70%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay có số dư là 2 triệu đô la Mỹ và lãi suất 3,1%/năm.
- (viii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Rabobank Foundation, một tổ chức tài chính của Hà Lan, để tài trợ cho việc phát triển nhà kính trồng nông sản của các khách hàng do Rabobank chỉ định với lãi suất là 8%/năm và thời hạn là 5 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	600	600

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	203.447	289.541
Quý khen thưởng phúc lợi (a)	93.991	62.166
Quý trợ cấp thôi việc	1.226	4.911
Các khoản phải trả khác	16.358	13.669
Phải trả bên ngoài		
Phải trả liên quan đến nghiệp vụ thanh toán	232.408	52.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	198.836	104.560
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	191.127	136.825
Doanh thu chờ phân bổ	141.737	87.766
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	112.645	94.044
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ	71.900	50.000
Chuyển tiền phải trả	30.343	13.017
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ (b)	21.572	23.517
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 22.4)	6.849	7.088
Khác	338.631	290.741
	1.661.070	1.229.991

(a) Biến động tăng/(giảm) của Quý khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số đầu kỳ	62.166	-
Phân loại lại trong kỳ	-	75.330
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	288.044	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(256.219)	-
Số cuối kỳ	93.991	75.330

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	17.532	19.477
	21.572	23.517

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau (tiếp theo):

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số đầu kỳ	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.040	4.040

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Số đầu kỳ	19.477	32.043
Sử dụng trong kỳ	(1.945)	(6.283)
Số cuối kỳ	17.532	25.760

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	15.033	90.879	(90.091)	-	15.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.582	345.521	(229.154)	(249)	154.700
Các loại thuế khác	40.365	128.979	(150.675)	9	18.678
	93.980	565.379	(469.920)	(240)	189.199

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 22%). Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia (năm 2014: 20%).

Các tờ khai và báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con được lập, nộp và quyết toán riêng biệt với các cơ quan thuế địa phương. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.525.311	1.624.278
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.390)	(33.414)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	-	(139)
<i>Cộng:</i>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	1.106	-
- Chi phí không hợp lý	957	4.263
- Chi phí khấu hao	2.093	2.947
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.521.077	1.597.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng theo thuế suất 22% (2014: 22%)	310.996	329.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con theo thuế suất 22% (2014: 22%)	19.564	19.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con theo thuế suất 20% (2014: 20%)	7.864	5.224
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	132	602
Thuế nộp thêm của các năm trước	6.965	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	345.521	354.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	38.582	(53.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(229.154)	(124.554)
Điều chỉnh thuế của công ty con	(249)	(3.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	154.700	173.173

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	96.393	1.108.552	734.017	104.270	3.429.086	4	18.063.201
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.179.790	-	1.179.790
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.625	223.671	116.956	-	(342.252)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20.a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(288.044)	-	(288.044)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	4.782	-	-	4.782
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(62)	-	-	-	-	(62)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(565)	-	(565)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	98.018	1.332.161	850.973	109.052	3.978.015	4	18.959.102

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 được tổ chức ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã thông qua tỷ lệ chi cổ tức năm 2014 là 12% bằng cổ phiếu trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị trong năm 2015 tiến hành hoàn tất các thủ tục chi cổ tức năm 2014 theo quy định ngay sau khi được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và tiếp tục thực hiện các thủ tục để triển khai chi trả cổ tức, chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014 đã thông qua. Ngân hàng hiện đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để chi 8% cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông và kế hoạch phát hành cổ phiếu để chi 12% cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

22.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	7.088	42.161
Cổ tức đã trả trong kỳ	(239)	(34.235)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	6.849	7.926

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sử dụng tính lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	1.179.790	1.270.248
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(165.827)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.179.790	1.104.421
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.142.511.590	1.142.511.590
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
8% cổ tức năm 2013 trả bằng cổ phiếu	91.400.927	91.400.927
Chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu	114.251.159	114.251.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.348.163.676	1.348.163.676
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.033	967
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng)	875	819

(*) Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng và các công ty con chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính căn cứ trên số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh cho số cổ phiếu tiềm năng sẽ được phát hành, bao gồm 8% cổ tức năm 2013 trả bằng cổ phiếu và chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014. Ngân hàng hiện đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để chi 8% cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.469.659	6.534.673
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.032.539	1.054.508
- Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh	151.309	84.493
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	881.230	970.015
Thu nhập lãi tiền gửi	95.113	68.448
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	75.188	53.338
Thu lãi cho thuê tài chính	73.603	58.499
Thu khác từ hoạt động tín dụng	69.471	72.635
	7.815.573	7.842.101

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	3.874.890	4.170.993
Chi phí lãi tiền vay	80.700	167.033
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	5	491
Chi phí hoạt động tín dụng khác	66.152	50.794
	4.021.747	4.389.311

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	264.711	258.568
Thu về dịch vụ ngân quỹ	116.854	80.149
Thu từ hoạt động cho thuê kho	88.381	77.370
Thu về chi trả kiều hối	25.544	28.628
Thu từ dịch vụ tư vấn	8.586	10.826
Thu khác	298.505	223.591
	802.581	679.132
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(89.512)	(70.577)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(59.552)	(43.497)
Chi phí hoa hồng môi giới	(26.126)	(24.461)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(14.744)	(15.812)
Chi khác	(83.231)	(74.622)
	(273.165)	(228.969)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	529.416	450.163

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	146.482	139.564
Thu từ kinh doanh vàng	12.320	16.889
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	566.171	218.517
	<u>724.973</u>	<u>374.970</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(51.806)	(15.792)
Chi về kinh doanh vàng	(8.917)	(4.930)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(546.054)	(225.430)
	<u>(606.777)</u>	<u>(246.152)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>118.196</u>	<u>128.818</u>

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	- (3.741)	(218) 15.563
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(3.741)</u>	<u>15.345</u>

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.996	23.938
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.608)	(69.755)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.4</i>)	(787)	(67.733)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>3.601</u>	<u>(113.550)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	13.858	2.683
Thu thanh lý tài sản cố định	9.791	7.215
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở	-	84.245
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	-	5.458
Thu nhập khác	31.011	33.191
	<u>54.660</u>	<u>132.792</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(18.096)	(11.279)
Chi phí khác	(12.266)	(18.245)
	<u>(30.362)</u>	<u>(29.524)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>24.298</u>	<u>103.268</u>

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	8.390	31.042
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.110	17.357
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.831	10.277
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	5.449	3.408
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	13.959	(18.235)
	<u>22.349</u>	<u>12.807</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.645	39.800
Chi phí cho nhân viên	1.318.185	1.224.478
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.195.151	1.136.093
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	99.623	87.555
<i>Chi trợ cấp</i>	23.411	830
Chi về tài sản	491.985	448.175
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	154.798	143.593
Chi phí hoạt động khác	320.806	287.040
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	13.242	11.928
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	99.235	120.988
	2.264.856	2.120.481

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	6.090.318	5.652.494
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.129.828	3.671.600
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.415.365	1.371.373
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.050.000	3.647.117
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	9.111.962	3.366.064
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	2.969.230	1.481.430
	28.766.703	19.190.078

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	12.810	12.017
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	1.025.791	903.402
2. Tiền thưởng	505.927	202.324
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.531.718	1.105.726
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	13.346.227	12.529.500
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	19.928.676	15.335.580

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ, CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Bất động sản	198.527.810	177.175.656
Chứng từ có giá	18.614.006	18.710.138
Phương tiện vận chuyển	12.211.895	9.465.045
Máy móc thiết bị	4.147.989	4.078.687
Hàng hóa lưu kho	4.133.788	4.238.733
Tài sản khác	16.848.530	10.555.483
	254.484.018	224.223.742

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 12)	1.300.293	2.806.707
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 12)	161.326	151.466
	1.461.619	2.958.173

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	7.899.728	8.646.367
Cam kết giao dịch hối đoái	41.670.217	38.574.959
- Cam kết mua ngoại tệ	6.107.664	4.346.830
- Cam kết bán ngoại tệ	5.980.187	3.265.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi	29.582.366	30.962.753
Bảo lãnh vay vốn	192.058	190.294
Bảo lãnh khác	4.211.659	3.290.959
Cam kết khác	11.215	11.103
	<u>53.984.877</u>	<u>50.713.682</u>
Trừ: Tiền ký quỹ	(544.426)	(526.579)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	<u>53.440.451</u>	<u>50.187.103</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Kết quả phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.314.660	12.138.723
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thư tín dụng</i>	7.899.728	8.646.367
- <i>Bảo lãnh vay vốn</i>	192.058	190.294
- <i>Bảo lãnh khác</i>	4.211.659	3.290.959
- <i>Cam kết khác</i>	11.215	11.103

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	1.320	1.144
	Chi phí trả lãi tiền gửi	2.202	2.032
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	15.970	16.528
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	39.825	39.185
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	6.599	1.697
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	1.744	2.075
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	-	94
	Thu nhập khác	2.371	-
	Chi phí khác	18.213	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	4.969	18.970
	Chi phí trả lãi tiền gửi	2.437	1.141

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	44.264	50.830
	Nhận tiền gửi	(102.709)	(117.023)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	18.127	45.962
	Nhận tiền gửi	(74.517)	(63.596)
	Tiền gửi tại các TCTD	600.000	-
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay	90.000	131.701
	Nhận tiền gửi	(121.902)	(98.685)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.817.483	1.052.385	4.869.868
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	136.972.444	3.734.789	140.707.233
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	14.945.859	773.300	15.719.159
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	39.970.441	536	39.970.977
Góp vốn, đầu tư dài hạn	400.123	-	400.123
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.534.048	1.585.561	6.119.609
Tiền gửi của khách hàng	177.653.639	2.287.377	179.941.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	242.140	1.760.482	2.002.622
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.310.917	3.743	12.314.660

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.007.622	1.203.538	1.336.765	81.343	95.846	10.725.114	(2.909.541)	7.815.573
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.414.040)	(739.049)	(715.901)	(35.467)	(26.831)	(6.931.288)	2.909.541	(4.021.747)
Thu nhập lãi thuần	2.593.582	464.489	620.864	45.876	69.015	3.793.826		3.793.826
Các khoản thu nhập ngoài lãi	560.812	64.368	48.350	6.609	13.980	694.119		694.119
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.154.394	528.857	669.214	52.485	82.995	4.487.945		4.487.945
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.699.178)	(236.853)	(239.713)	(29.033)	(60.079)	(2.264.856)		(2.264.856)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.455.216	292.004	429.501	23.452	22.916	2.223.089		2.223.089
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(692.089)	-	-	(1.249)	(4.440)	(697.778)		(697.778)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	763.127	292.004	429.501	22.203	18.476	1.525.311		1.525.311
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(337.585)	-	-	-	(7.936)	(345.521)		(345.521)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ	425.542	292.004	429.501	22.203	10.540	1.179.790		1.179.790
TÀI SẢN								
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.691.093	24.237	2.491	25.611	483.792	6.227.224	(1.357.356)	4.869.868
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	98.101.175	15.056.810	22.289.462	1.410.015	2.263.319	139.120.781	-	139.120.781
Đầu tư	39.416.525	-	-	-	536	39.417.061	-	39.417.061
Tài sản khác	22.958.777	1.738.212	1.834.919	727.585	738.795	27.998.288	(628.407)	27.369.881
TỔNG TÀI SẢN	166.167.570	16.819.259	24.126.872	2.163.211	3.486.442	212.763.354		210.777.591
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.915.463	3.370	12.743	12.365	1.533.024	7.476.965	(1.357.356)	6.119.609
Tiền gửi của khách hàng	124.421.309	29.991.283	23.442.491	1.041.627	1.044.306	179.941.016	-	179.941.016
Nợ phải trả khác	5.194.386	629.277	384.935	139.046	38.627	6.386.271	(628.407)	5.757.864
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	135.531.158	30.623.930	23.840.169	1.193.038	2.615.957	193.804.252		191.818.489

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và
doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	6.090.318	6.090.318
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.129.828	-	6.129.828
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	4.869.868	-	4.869.868
Chứng khoán kinh doanh	-	12.194.817	-	-	12.194.817
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.774	-	25.774
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	139.120.781	-	-	-	139.120.781
Chứng khoán đầu tư	-	26.944.398	-	-	26.944.398
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	277.846	-	-	277.846
Tài sản cố định	-	-	-	6.007.537	6.007.537
Tài sản có khác	5.514.917	711.702	68.247	2.826.964	9.121.830
TỔNG TÀI SẢN	144.635.698	40.128.763	11.093.717	14.924.819	210.782.997
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.119.609	-	6.119.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.406	-	-	-	5.406
Tiền gửi của khách hàng	179.941.016	-	-	-	179.941.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.002.622	-	2.002.622
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	3.016.249	79.153	50.714	608.526	3.754.642
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	182.963.271	79.153	8.172.945	608.526	191.823.895

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.869.868	3.630.099
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	64.589.547	56.975.945
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	76.117.686	71.039.066
Các công cụ tài chính phái sinh	20.368	12.151
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	176.372	427.100
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	7.236.459	5.935.128
Tài sản tài chính khác	6.082.008	6.844.881
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.403.717	3.481.253
Các cam kết trong thư tín dụng	7.899.728	8.646.367
Các cam kết khác	11.215	11.103

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	552	552
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	264.737	16.134	15.532	211.274	507.677
Các khoản phải thu	5.664	-	-	-	5.664
	270.401	16.134	15.532	211.826	513.893

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (6) tháng và chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	6.090.318	-	-	-	-	-	-	6.090.318
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.129.828	-	-	-	-	-	6.129.828
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.869.316	-	-	-	-	-	4.869.868
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	166.453	4.949.357	5.631.835	-	1.500.000	-	-	12.247.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	20.368	-	-	-	-	-	-	20.368
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	2.009.586	-	44.496.963	85.686.137	1.186.408	1.592.664	4.902.453	833.022	140.707.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	6.338.375	-	190.714	2.539.304	8.197.146	10.395.226	62.567	27.723.332
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	400.123	-	-	-	-	-	-	400.123
Tài sản cố định	-	6.007.537	-	-	-	-	-	-	6.007.537
Tài sản cố khác - gộp	293.638	9.196.389	-	-	-	-	-	-	9.490.027
Tổng tài sản	2.303.776	28.219.563	60.445.464	91.508.686	3.725.712	11.289.810	15.297.679	895.589	213.686.279
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	906.453	2.841.055	1.902.126	289.129	175.656	1.009	4.181	6.119.609
Tiền gửi của khách hàng	-	849.750	90.260.552	30.796.880	23.731.938	24.344.657	9.921.818	35.421	179.941.016
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.285	283.206	1.618.552	31.250	65.329	-	2.002.622
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	3.754.642	-	-	-	-	-	-	3.754.642
Tổng nợ phải trả	-	5.510.845	93.106.492	32.982.212	25.639.619	24.551.563	9.988.156	39.602	191.818.489
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.303.776	22.708.718	(32.661.028)	58.526.474	(21.913.907)	(13.261.753)	5.309.523	855.987	21.867.790

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	178.546	1.102.492	285.147	551.884	2.118.069
Tiền gửi tại NHNN	-	1.418.296	-	186.447	1.604.743
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	18.679	1.252.008	-	104.931	1.375.618
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	265.764	209.662	-	-	475.426
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	-	11.048.231	26.794	1.186.278	12.261.303
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	536	-	-	536
Tài sản cố định	-	23.067	-	291.277	314.344
Tài sản có khác - gộp	507	411.742	67	38.783	451.099
Tổng tài sản	463.496	15.466.034	312.008	2.359.600	18.601.138
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30	3.555.861	-	18.449	3.574.340
Tiền gửi của khách hàng	295.402	11.106.495	6.143	970.540	12.378.580
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	363.574	363.574
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.613.587	-	-	1.613.587
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	6.532	174.812	52	94.941	276.337
Tổng nợ phải trả	301.964	16.450.759	6.195	1.447.504	18.206.422
Trạng thái tiền tệ nội bảng	161.532	(984.725)	305.813	912.096	394.716
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(127.391)	533.176	(240.704)	(39.028)	126.053
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	34.141	(451.549)	65.109	873.068	520.769

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	6.090.318	-	-	-	-	6.090.318
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.129.828	-	-	-	-	6.129.828
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	4.869.316	-	-	-	-	4.869.868
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	4.949.357	5.798.288	1.500.000	-	-	12.247.645
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	20.368	-	-	-	-	20.368
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	1.697.626	311.960	6.046.169	13.015.708	41.987.327	57.428.073	20.220.370	140.707.233
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.384.957	101.380	-	7.236.459	536	27.723.332
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	400.123	400.123
Tài sản cố định	-	-	3	416	25.282	468.310	5.513.526	6.007.537
Tài sản có khác - gộp	287.974	5.664	315.268	285.644	5.812.003	2.752.861	30.613	9.490.027
Tổng tài sản	1.986.152	317.624	48.805.584	19.201.436	49.324.612	67.885.703	26.165.168	213.686.279
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.747.508	896.301	924.388	545.660	5.752	6.119.609
Tiền gửi của khách hàng	-	-	90.979.171	30.799.110	48.085.473	10.041.844	35.418	179.941.016
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.285	66.904	428.151	418.542	1.084.740	2.002.622
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	-	3.070.703	438.212	223.996	21.731	-	3.754.642
Tổng nợ phải trả	-	-	97.802.267	32.200.527	49.662.008	11.027.777	1.125.910	191.818.489
Mức chênh thanh khoản ròng	1.986.152	317.624	(48.996.683)	(12.999.091)	(337.396)	56.857.926	25.039.258	21.867.790

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	87.622	129.890

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	9.870.383	10.197.421
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	450.805	441.819
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.577.326	1.613.056
- Đến hạn sau 5 năm	7.842.252	8.142.546

43.3 Tài sản giữ hộ

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ	2.095.683	2.662.354

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Triệu đồng	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	6.090.318	6.090.318	6.090.318	6.090.318
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.129.828	6.129.828	6.129.828	6.129.828
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	404.503	-	4.465.365	4.869.868	4.869.868	4.869.868
Chứng khoán kinh doanh	12.194.817	-	-	-	12.194.817	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.368	-	-	-	20.368	-	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	139.120.781	-	-	139.120.781	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	20.465.439	-	20.465.439	-	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	6.478.959	-	-	-	6.478.959	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	277.846	-	277.846	-	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	6.082.008	6.082.008	-	(*)
	12.215.185	6.478.959	139.525.284	20.743.285	22.767.519	201.730.232	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	6.119.609	6.119.609	-	6.119.609
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	179.941.016	179.941.016	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.002.622	2.002.622	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600	600	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.077.240	3.077.240	-	(*)
	-	-	-	191.141.087	191.141.087	-	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đại hội đồng cổ đông bất thường được tổ chức ngày 11 tháng 7 năm 2015 đã thông qua việc thực hiện giao dịch sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và thống nhất thông qua nội dung các tài liệu có liên quan. Đại hội cũng thống nhất các ngành nghề kinh doanh bổ sung của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín sau sáp nhập.

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2015, được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín chính thức chuyển đổi Chi nhánh tại Lào thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài, với tên đầy đủ là Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Lào.

Ngoài ra, vào ngày 12 tháng 8 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản chính thức chấp thuận nguyên tắc việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín. Hiện tại, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chính thức.

Ngoài các sự kiện đã nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

➤ **Thưởng cho nhân viên**

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2015 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

➤ **Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được Ngân hàng tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

➤ **Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.19*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được Ngân hàng ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

➤ **Quỹ dự trữ pháp định**

Ngân hàng và các công ty con được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng và các công ty con chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính.

➤ **Trích lập dự phòng rủi ro**

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Ngân hàng trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2015 tuân thủ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Số dư dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý II năm 2015 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2015 của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

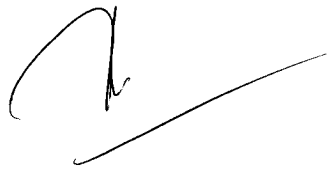
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đồng
Vàng SJC	3.435.000	3.515.000
Vàng SBJ	3.435.000	3.510.000
USD	21.673	21.246
EUR	24.381	26.026
GBP	34.105	33.351
CHF	23.326	21.496
JPY	177,56	178,15
SGD	16.141	16.115
CAD	17.541	18.390
AUD	16.745	17.558
LAK	2.696	2.643
THB	618	621
NZD	14.522	16.581

Người lập:



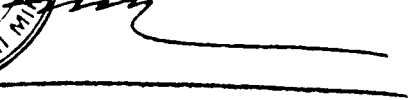
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015